
Bản án số: **441/2025/HSST**

Ngày: 30/06/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- + Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thanh Tú
- + Thẩm phán: Bà Đặng Thị Thanh Huyền
- + Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Thanh Nga
2. Bà Ngô Thị Ngọc Bích
3. Bà Đỗ Thị Hải Đường.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Từ Khánh Duy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 06 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 298/2025/HSST ngày 16/5/2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Tuyết M (tên gọi khác: Không), sinh năm 1983 tại tỉnh Phú Thọ; Giới tính: Nữ; ĐKNKTT: Tổ A phố A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Họ và tên bố: Nguyễn Công U (đã chết); Họ và tên mẹ: Mai Thị T (đã chết); Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ 03; Họ và tên chồng: Đàm Nhật H, sinh năm 1983 (đã ly hôn); bị cáo có 01 con sinh năm 2009; D chỉ bản số 60 lập ngày 25/01/2025; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đầu thú ngày 25/01/2025; tạm giữ ngày 25/1/2025; tạm giam ngày 28/01/2025; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

**Người bào chữa cho bị cáo:*

1. Ông Nguyễn Ánh T1 – Văn phòng luật sư Nguyễn A – Đoàn luật sư thành phố H – Vắng mặt tại phiên tòa.
2. Bà Đinh Thị Hồng N – Luật sư Công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H – Có mặt tại phiên tòa.
3. Ông Vi Văn L – Luật sư Công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H – Có mặt tại phiên tòa.

**Người bị hại:* Bà Vi Thanh D1, sinh năm 1985

Trú tại: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai

Vắng mặt tại phiên tòa

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV T7

Trụ sở: Phòng 4-5 tầng A tòa nhà S, số F phố L, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Bích H1 – Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hữu T2 – Phó phòng thu hồi nợ theo Giấy uỷ quyền ngày 3/4/2025 của Giám đốc Công ty.

Vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội thì vụ án có nội dung như sau:

Bà Vi Thanh D1 là người hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm khẩu trang. Khoảng tháng 05/2020, do thiếu tiền để nhập 03 dây chuyền máy sản xuất khẩu trang nên bà D1 đã rủ bà Trần Thị Vân H2 (sinh năm 1971; trú tại: Số nhà B, phố T, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai) góp vốn. Bà H2 không có đủ tiền nên đã rủ thêm Trần Đình H3 (sinh năm 1966; trú tại: tổ B, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai) góp vốn cùng; H3 đồng ý góp 1.000.000.000 đồng. Cả ba thỏa thuận sau khi bà D1 nhận tiền sẽ nhập máy về, H3 và H2 được sử dụng 02 máy trong 02 tháng để sản xuất khẩu trang. Số tiền lợi nhuận từ việc sản xuất thì H3 và H2 được hưởng thay cho số tiền đã góp vốn. Đối với số tiền góp vốn của H3 thì H3 và bà D1 không lập hợp đồng góp vốn mà H3 yêu cầu bà D1 viết 01 giấy vay tiền với nội dung bà D1 vay của H3 số tiền 1.000.000.000 đồng để kinh doanh. Thời gian sau đó, do có trục trặc với bên cung cấp máy nên không nhập được máy về Việt Nam, bà D1 đã thương lượng và thống nhất với H3 và H2 là giao cho hai người 01 dây chuyền máy sản xuất khẩu trang khác đang có sẵn ở Việt Nam để hoạt động. Sau đó, bà D1 đã giao cho H3 và H2 01 dây chuyền máy sản xuất khẩu trang của bà D1 đặt tại thị trấn X, huyện C, thành phố Hà Nội. H3 và H2 đã mang dây chuyền trên về xưởng đặt tại Công ty B ở B, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (dây chuyền hoạt động được khoảng 20 ngày). Đến tháng 07/2020, H3 muốn rút vốn, không tiếp tục tham gia việc sản xuất khẩu trang nên đã yêu cầu bà D1 trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng và H3 trả lại máy. Thời gian này, bà D1 không có khả năng trả tiền nên đã xin khất nợ đến ngày 07/8/2020. Hết thời hạn trên, bà D1 vẫn chưa trả được tiền nên H3 yêu cầu bà D1 phải thu xếp trả nợ ngay và dọa sẽ tìm đến nhà. Sau đó, H3 nhiều lần gọi điện thoại cho bà D1 nhưng bà D1 không nghe máy. H3 hỏi H2 thì được biết bà D1 đang ở thuê tại phòng 2411, chung cư F ở số B, đường K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 29/11/2020, H3 bảo Trần Kim C (sinh năm 1985; trú tại: phòng 2302, CT8B, khu đô thị Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội) là con gái của H3 cùng Trần Minh T3 (sinh năm 1980; trú tại: phòng 2302, CT8B, khu đô thị Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội) là chồng của C đến tìm bà D1 tại chung cư F. Tại đây, T3 và C gặp được bà D1 tại siêu thị tầng 01 của chung cư F và yêu cầu bà D1 đưa lên phòng để giải quyết việc vay nợ. Khi lên đến căn hộ do bà D1 đang thuê tại phòng 2411, T3 và C gặp ông Xiang Jing C1 (sinh năm 1978; Quốc tịch Trung

Quốc), là chồng bà D1 nhưng ông X Jing Chong có việc nên rời đi luôn. Lúc này, C gọi điện thoại báo lại cho H3 biết đã lên nhà bà D1, thì H3 gọi điện thoại cho người quen là Hoàng Xuân Q (sinh năm 1985; trú tại: khối H, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội) để nhờ Q cho người đến gây sức ép buộc bà D1 phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, H3 gửi số điện thoại của Q cho T3 để T3 liên hệ với Q, gửi định vị qua Zalo để Q đến. Q gọi thêm bạn là Nguyễn Tiến H4 (sinh năm 1989; trú tại: số nhà A, phố N, khối H, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn), Chu Minh T4 (sinh năm 1983; trú tại: số nhà I, ngách E, ngõ H, phố N, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội), Nguyễn Hữu T5 (sinh năm 1998; trú tại: khu C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ; tên khác là T5 “lớn”) và Nguyễn Đình T6 (sinh năm 1994; trú tại: thôn X, xã K, huyện S, thành phố Hà Nội) cùng đi xe ô tô hiệu Fortuner, biển kiểm soát 19A-298.77 do H4 điều khiển đến phòng trọ của bà D1. Khi đến nơi, T3 xuống đón Q, Hữu T5, Đình T6 và T4 lên căn hộ nhà bà D1, còn Hoàng chờ ở dưới xe. Khi vào nhà bà D1, Q cùng T4 to tiếng, yêu cầu bà D1 phải trả tiền cho H3. T4 yêu cầu bà D1 đưa điện thoại và đọc mật khẩu, rồi đưa lại cho T3 để kiểm tra tài khoản ngân hàng của bà D1 lưu trên máy điện thoại còn tiền hay không, thì thấy trong tin nhắn ngân hàng báo tài khoản bà D1 còn 16.000.000 đồng. Thấy nhóm của T3 đông người và có thái độ hung hãn nên bà D1 nói hiện tại không có khả năng trả nợ, hết tiền nên không thuê nổi nhà ở nữa phải về quê tại tỉnh Lào Cai. Thấy vậy, Q nói sẽ chở bà D1 về để biết nhà cửa, sau này biết chỗ đến tìm bà D1 để thu nợ. Bà D1 đã thu xếp quần áo và bế theo con trai là cháu Vi Thiên H5 (sinh ngày 09/6/2020), Q chỉ đạo Hữu T5 và Đình T6 xách túi quần áo của bà D1 xuống xe; Q cùng T4, T3 và C đưa mẹ con bà D1 lên xe ô tô, để H4 điều khiển xe ô tô đi trước, còn Hữu T5, Đình T6 và T4 bắt xe taxi đi theo sau. Tuy nhiên khi lên xe, Q cùng C, T3, H4 và T4 không chở mẹ con bà D1 về quê mà chở về nơi ở của Q tại khối A, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội. Do nhóm của H3 và Q biết bà D1 không còn tiền và tài sản nên Q, T3 và C yêu cầu bà D1 phải liên hệ người thân tìm cách thu xếp tiền trả cho H3. Bà D1 đã gọi điện thoại cho nhiều người thân, trong đó có chồng là ông Xiang Jing C1 để nhờ lo tiền trả nợ. Thấy ông Xiang Jing C1 là người Trung Quốc nên Q gọi điện thoại cho bạn gái là Nguyễn Thị Tuyết M bảo đến làm phiên dịch. Khi M đến nhà Q thì thấy mẹ con bà D1 cùng với T3, T4, Hữu T5 và H4. Tại đây, M nghe cả nhóm kể lại chuyện bà D1 nợ 1.000.000.000 đồng nhưng không trả. Khoảng 15 giờ 00 phút cùng ngày, bà D1 vừa bế con, vừa nói chuyện qua điện thoại với ông X, do lo sợ các đối tượng xâm hại sức khỏe chồng mình nên bà D1 đã dặn ông X không đến. M phiên dịch lại cho Q nội dung trên. Nghe xong, Q to tiếng, bảo các đối tượng khác bế con của bà D1 ra nên C đã đến bế cháu H5 từ tay bà D1 ra ngoài. Lúc này, Q túm tóc bà D1, tháo kính mắt bà D1 đang đeo ra rồi lôi bà D1 từ trong nhà ra ao nước trước cửa; cầm tóc bà D1 dìm ngập đầu xuống ao 02 lần để cảnh cáo, yêu cầu bà D1 phải gọi điện thoại cho người thân lo tiền trả, rồi kéo D1 lên bờ, bảo bà D1 đi tắm rửa, thay quần áo. Khoảng 18 giờ 00 phút cùng ngày, C bảo Q cho bà D1 viết giấy vay nợ để chuyển khoản nợ 1.000.000.000 đồng từ H3 sang cho Q, mục đích để Q có căn cứ đòi tiền người nhà bà D1. Sau đó, Q chỉ đạo Hữu T5 và H4 hướng dẫn bà D1 viết 01 Giấy vay tiền, 01 Hợp đồng thuê xe, 01 giấy biên nhận tiền (đều ghi ngày 09/5/2020) cùng 01 Giấy tự nguyện ở lại nhà Q.

Giấy vay tiền có nội dung bà D1 vay Q số tiền 1.000.000.000 đồng trong thời gian 02 tháng kể từ ngày 09/5/2020 đến ngày 09/7/2020.

Cùng thời gian trên, ông Xiang Jing C1 đã đến gặp ông Đinh Văn L1 (sinh năm 1990; trú tại: số nhà B, đường Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội) là anh họ của bà D1 để thu xếp tiền trả các đối tượng. Đến 21 giờ 00 phút cùng ngày, ông Xiang Jing C1 và ông Đinh Văn L1 đi đến gần nhà Q ở huyện S thì được Q và M ra đón vào nhà. Q phân công cho Hữu T5, T4 và Hoàng Đ ở ngoài sân cảnh giới, còn Q và M gặp ông Xiang Jing C1 và ông L1. M là người phiên dịch cuộc nói chuyện giữa Q và ông Xiang Jing C1. Khi gặp được bà D1, ông L1 nói với Q là không mang theo tiền mặt và bảo Q cho người đến gặp bà Ngô Thị N1 (sinh năm 1992; trú tại: số nhà B, đường Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội) là vợ ông L1 để lấy tiền. Q đồng ý rồi gọi điện thoại cho bạn là Bùi Mạnh H6 (sinh năm 1987; trú tại: số nhà A, đường Y, phường Y, quận T, thành phố Hà Nội) nhờ đi lấy tiền. H6 bận việc nên nhờ bạn là Nguyễn Ngọc Q1 (sinh năm 1985; trú tại: số nhà D, phố L, phường B, quận H, thành phố Hà Nội) đi lấy tiền giúp. Khoảng 20 phút sau, Q1 đến nhà bà N1 nhận 28.000.000 đồng và thông báo cho H6 đã nhận được số tiền trên. Q lấy tài khoản số 101005638948 của Nguyễn Tiến H4 mở tại Ngân hàng TMCP C2 (viết tắt là V) gửi cho H6 nhờ chuyển khoản 28.000.000 đồng vào tài khoản trên. H6 đã nhờ Q1 chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của Nguyễn Tiến H4 theo yêu cầu và gửi ảnh chụp thông báo giao dịch cho Q. Thấy đã nhận được tiền, Q cho bà D1 viết thêm vào giấy vay nợ về việc đã trả 28.000.000 đồng. Lúc này, ông L1 và ông Xiang Jing C1 xin cho mẹ con D1 về nhưng nhóm của Q, T3, C không đồng ý và ra điều kiện sẽ thuê cho mẹ con D1 một căn nhà để ở với giá 3.000.000 đồng/01 tháng và thuê một người giám sát với giá 5.000.000 đồng/01 tháng, bà D1 sẽ phải ở đó và chi trả số tiền trên cho đến khi người nhà trả đủ số tiền 1.000.000.000 đồng thì mới được về. Ông L1 và chồng bà D1 không đồng ý. Q tiếp tục yêu cầu ông L1 và ông Xiang J Chong trả nốt số tiền còn lại thì ông Xiang J Chong hẹn đến ngày 02/11/2020 sẽ trả thêm 100.000.000 đồng, sau đó cả hai đi về.

Đến khoảng 23 giờ 30 phút ngày 29/11/2021, Q cùng M, T3 và C đi xe ô tô chở mẹ con bà D1 về nhà Chung tại phòng 2302, chung cư Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Đến gần cổng chung cư Đ, T3 và C xuống xe đưa mẹ con bà D1 lên nhà để ngủ nghỉ, còn Q và M quay về huyện S. Khoảng 08 giờ 00 phút ngày 30/11/2020, H4 đi rút tiền và đưa cho Q 28.000.000 đồng do bà N1 chuyển. Đầu giờ chiều cùng ngày, H3 đi ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-103.52 đón Q cùng M đến gặp bà D1 tại nhà Chung. Tại đây, H3 cùng Q, M nói chuyện và yêu cầu bà D1 giục ông X Jing Chong lo tiền chuộc thì mới thả về, sau đó cả ba rời đi. Bà D1 và con tiếp tục bị buộc ở lại nhà Chung. Sau khi không lo được tiền chuộc bà D1, ông Xiang Jing C1 đã đến Công an phường K trình báo vụ việc.

Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 02/12/2020, C và T3 yêu cầu bà D1 gọi điện thoại hỏi ông Xiang Jing C1 đã lo được bao nhiêu tiền. Ông Xiang Jing C1 nói đã chuẩn bị được 60.000.000 đồng, sẽ đến nhà Q ở huyện S để đưa tiền, nhưng yêu cầu phải gặp vợ con xong mới giao tiền. H3 đã lấy ô tô hiệu Fortuner màu đen, biển kiểm soát 30E-103.52 để chở C, T3 và mẹ con bà D1 về nhà Q. Khi tất cả đi đến ngã tư đường

N - N, quận T, thành phố Hà Nội thì H3, C và T3 bị Cơ quan Công an phát hiện, bắt quả tang.

Vật chứng vụ án

Quá trình bắt giữ Trần Đình H3, Hoàng Xuân Q, Trần Kim C và Trần Minh T3 cùng các đối tượng, Cơ quan điều tra đã thu giữ vật chứng và đồ vật, tài sản liên quan gồm:

- Thu giữ trên người Hoàng Xuân Q: 01 Giấy vay tiền ngày 09/5/2020; Giấy tự nguyện ngày 29/11/2020; Hợp đồng cho thuê xe ngày 09/5/2020 (gồm 02 tờ); Giấy biên nhận mượn tiền ngày 09/5/2020; 02 gậy tre kích thước đường kính khoảng 03cm, mỗi gậy dài khoảng 01m; số tiền 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 màu đen.

- Khám xét nhà Hoàng Xuân Q thu giữ: 01 vật thể hình trụ tròn bằng kim loại màu vàng, nâu đường kính khoảng 1,4cm, chiều dài khoảng 07cm nghi là đạn tự chế; 01 vật thể hình trụ tròn bằng kim loại, thân và đầu được bọc nhựa màu xanh, đầu còn lại bằng kim loại màu vàng - nâu, đường kính khoảng 1,4cm, chiều dài khoảng 06cm nghi là đạn tự chế.

- Thu giữ của Trần Đình H3: 01 xe ô tô hiệu Toyota Fortuner màu đen, biển kiểm soát 30E-103.52, có số máy 2TR6733392, số khung RL4YX59G499000637 và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 màu trắng đã qua sử dụng.

- Thu giữ của Trần Kim C: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6 Gold Plus đã qua sử dụng.

- Thu giữ của Trần Minh T3: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Oppo F7 màu đen đã qua sử dụng.

- Thu giữ của Chu Minh T4: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 màu vàng, hồng đã qua sử dụng.

- Thu giữ của Nguyễn Thị Tuyết M: 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 19A-298.77, có số máy A7292032TR, số khung MHFJX3GS8L0585606 và 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 11 màu vàng đã qua sử dụng.

Cơ quan điều tra đã quyết định trưng cầu giám định chữ viết trên giấy vay tiền và giấy thuê xe cùng 02 viên đạn thu giữ trên người Hoàng Xuân Q, kết quả như sau:

Tại bản Kết luận giám định số 8920/C09-P5 ngày 29/01/2021 của V1 - Bộ C3 kết luận: “ ... Chữ ký, chữ viết trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký, chữ viết của Vi Thanh D1 trên mẫu so sánh ký hiệu M (bản tường trình của Vi Thanh D1 ngày 02/12/2020) do cùng một người ký, viết tra.”

Tại bản Kết luận giám định số 7011/C09-P3 ngày 08/10/2021 của V1 - Bộ C3 kết luận: “ ... Mẫu vật dài 7cm gửi giám định là đạn ghém tự chế cỡ 12, mẫu vật dài 06cm là đạn ghém cỡ 12, 02 viên đạn trên thuộc đạn săn không phải vũ khí quân dụng.”

Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-103.52 thu giữ của Trần Đình H3. Kết quả điều tra xác định chiếc xe trên là tài sản của ông Trần Xuân H7 (sinh năm 1983; trú tại tổ A, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai), là cháu

của Trần Đình H3. Ông H7 cho H3 mượn xe nhưng không biết H3 sử dụng xe làm phương tiện thực hiện tội phạm. Do đó ngày 29/10/2021, Cơ quan điều tra đã quyết định xử lý vật chứng, trả lại chiếc xe trên cho ông H7.

Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 19A-298.77, có số máy A7292032TR, số khung MHFJX3GS8L0585606 thu giữ của Nguyễn Thị Tuyết M được xác định là tài sản của M. Chiếc xe đang được thế chấp cho Công ty TNHH Một thành viên T7 để đảm bảo cho khoản vay của bà M. Theo cung cấp của Công ty thì hiện bà M đang nợ Công ty tổng số tiền tính đến ngày 28/12/2021 là 450.382.236 đồng trong đó nợ gốc là 301.875.000 đồng, nợ lãi trong hạn 37.229.510 đồng, nợ lãi quá hạn: 111.277.726 đồng. Công ty đề nghị áp dụng Điều 307, 308 Bộ luật Dân sự tuyên xử lý tài sản bảo đảm của bà M theo quy định pháp luật để xử lý khoản nợ bà M, khấu trừ vào khoản nợ của bà M tại Công ty.

Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Xuân Q khai 02 viên đạn sẵn do Cơ quan điều tra thu giữ là Q nhặt được trên đường ở gần nhà. Ngày 22/11/2021, Phòng C4 Công an thành phố H đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Q về hành vi không giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại điểm g, khoản 3, Điều 10 Nghị định 167/2013/NĐCP của Chính phủ, mức phạt tiền là 3.000.000 đồng.

Đối với Bùi Mạnh H6 và Nguyễn Ngọc Q1, là người do Q nhờ chuyển số tiền 28.000.000 đồng, kết quả điều tra xác định H6 và Q1 không biết việc Q và đồng bọn phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Đình H8 tử vong tại Trại tạm giam Công an thành phố H nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can ngày 21/3/2022 đối với Nguyễn Đình H8. Đối với Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Đình T6, Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Tiến H4 bị Cơ quan điều tra khởi tố bị can về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 169 Bộ luật Hình sự. Do Hữu T5, Đình T6, H4 và M bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, quyết định tách vụ án hình sự, quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án và tạm đình chỉ điều tra đối với các bị can trên.

Ngày 21/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa vụ án ra xét xử, tuyên phạt bị cáo Hoàng Xuân Q 15 năm tù, bị cáo Chu Minh T4 12 năm tù, bị cáo Trần Minh T3 08 năm tù và tuyên phạt bị cáo Trần Kim C 07 năm tù về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự; đồng thời Bản án của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định xử lý vật chứng và giải quyết phần dân sự trong vụ án. Các bị cáo kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Tại Bản án số 23/2023/HS-PT ngày 12/01/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xử: Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim C; Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Chu Minh T4, Trần Minh T3. Sửa quyết định về phần hình phạt đối với bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim C, cụ thể: xử phạt bị cáo Hoàng Xuân Q 12 năm tù, bị cáo Trần Kim C 06 năm tù, y án sơ thẩm với bị cáo bị cáo Chu Minh T4, Trần Minh T3, cụ thể, xử phạt: Bị cáo Chu Minh T4 12 năm tù, bị cáo Trần Minh T3 08 năm tù.

Ngày 05/12/2022, Cục C5 Bộ C3 đã bắt giữ Nguyễn Tiến H4 theo quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H. Ngày 25/5/2023, Tòa án

nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử vụ án và tuyên phạt bị cáo Nguyễn Tiến H4 09 năm tù về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội kháng nghị đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Ngày 21/8/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm đã chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, tuyên phạt Nguyễn Tiến H4 11 năm tù về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Ngày 12/5/2023, Nguyễn Đình T6 đến Công an quận C, thành phố Hà Nội đầu thú. Ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử và tuyên phạt Nguyễn Đình T6 07 năm tù về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Ngày 25/01/2025, Nguyễn Thị Tuyết M đã đến Phòng C4 Công an thành phố H đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội.

Tại bản cáo trạng số 267/CT-VKSHN-P2 ngày 09/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích tính chất vụ án, mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội cũng như vai trò của bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt: Nguyễn Thị Tuyết M từ 05 – 07 năm tù.

- Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- +Tịch thu, phát mại, sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu vàng thu giữ của bị cáo do liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

- +Giao chiếc xe ô tô Toyota Fotuner cho Công ty TNHH MTV T7 để giải quyết theo Hợp đồng thế chấp giữa bị cáo và Công ty.

Luật sư N: Đồng ý về tội danh Viện kiểm sát truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vai trò, mức độ tham gia của bị cáo để truy tố theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật hình sự. Đề nghị ghi nhận các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng như bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn, hối cải ; bị cáo đã ra đầu thú tại cơ quan điều tra ; người bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt ; có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu ; do thiếu hiểu biết pháp luật ; bị cáo là lao động chính trong gia đình, là mẹ đơn thân đang nuôi con dưới 18 tuổi, ly hôn chồng, bố mẹ đều đã mất, nay nếu bị cáo phải chấp hành hình phạt tù giam thì sẽ ảnh hưởng lớn đến tâm lý của con bị cáo. Vai trò của bị cáo đồng phạm ở mức độ nhất định, không dùng vũ lực, không có tính chất côn đồ. Mẹ bị cáo là người có công với Cách mạng. Với tất cả các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt dưới mức khung hình phạt Viện kiểm sát đề xuất. Đối với chiếc xe ô tô đề nghị xác định là tài sản của bị cáo, không

liên quan đến hành vi phạm tội và giao chiếc xe cho Công ty TNHH MTV T7 để giải quyết khoản nợ của bị cáo.

Luật sư L1: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 17 Bộ luật hình sự xác định bị cáo không chịu trách nhiệm phần vượt quá thực hành của các bị cáo khác trong vụ án này, xác định số tiền mục đích chiếm đoạt là 28.000.000 đồng, không có mục đích vụ lợi, đề nghị xét xử mức thấp nhất của đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng : Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, không có bị cáo nào khiếu nại về hành vi tố tụng của những người tiến hành tố tụng, nên các tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ là hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với những lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra cùng các tài liệu, chứng cứ đã có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng tháng 5/2020, Trần Đình H3 góp vốn 1.000.000.000 đồng cùng bà Vi Thanh D1 hoạt động sản xuất kinh doanh khẩu trang chống dịch. Do máy sản xuất khẩu trang không nhập khẩu về được nên bà D1 đã giao cho H3 01 máy sản xuất khẩu trang khác đang có sẵn ở Việt Nam để thực hiện theo thỏa thuận. Tháng 07/2020, H3 muốn rút vốn, không tiếp tục tham gia việc sản xuất khẩu trang nên đã yêu cầu bà D1 trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng bà D1 chưa có tiền trả cho H3.

Ngày 29/11/2020, H3 chỉ đạo Trần Kim C, Trần Minh T3, Hoàng Xuân Q, Chu Minh T4, Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Tiến H4 và Nguyễn Đình T6 đến nhà bà D1 tại chung cư F đường K, phường K, quận T, Hà Nội để đòi số tiền 1.000.000.000 đồng. Tại nhà bà D1 thì Q, T4 chửi bới đe dọa, yêu cầu bà D1 trả nợ số tiền 1.000.000.000. Do biết ông Xiang Jing C1 (là chồng bà D1) sẽ có tiền để trả nên các đối tượng trên đã bắt bà D1 và cháu Vi Thiên H5 (sinh ngày 9/6/2020, là con bà D1) về nhà của Q tại xã P, huyện S. Nguyễn Hữu T5 và Nguyễn Đình T6 được Q chỉ đạo mang đồ của mẹ con bà D1 xuống xe ô tô để đưa về nhà Q. Sau khi Nguyễn Đình T6 đến nhà Q ở S do có việc đã bắt xe đi về.

Tại nhà của Q tại xã P, huyện S, Q túm tóc và lôi bà D1 dìm đầu xuống ao để bắt bà D1 gọi điện cho gia đình mang tiền đến để trả nợ, chuộc hai mẹ con bà D1 và chỉ đạo Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Tiến H4 bắt bà D1 viết giấy nợ Q số tiền 1.000.000.000 đồng. Khoảng 21 giờ 00 phút cùng ngày, ông Xiang Jing C1 và ông Đinh Văn L1 đến và nói với Q lo được là 28.000.000 đồng và thông qua bà Ngô Thị N1 trả số tiền trên. Q tiếp tục yêu cầu ông L1 và ông Xiang J Chong trả nốt số tiền còn lại thì ông Xiang J Chong hẹn đến ngày 02/11/2020 sẽ trả thêm 100.000.000 đồng. Sau đó, Q lấy xe ô tô chở M, T3, C đi xe ô tô chở mẹ con bà D1 về nhà Chung

tại căn hộ S chung cư Đ, xã T, huyện T, Hà Nội. Đến 13 giờ 00 phút ngày 02/12/2020, khi biết ông Xiang Jing C1 đã chuẩn bị được 60.000.000 đồng nên H3 đã lấy ô tô hiệu Fortuner màu đen biển kiểm soát 30E-103.52 để chở C, T3 và mẹ con bà D1 về nhà Q. Khi tất cả đi đến ngã tư N - N, quận T, thành phố Hà Nội thì bị Cơ quan Công an bị phát hiện, bắt quả tang.

Hành vi của Nguyễn Thị Tuyết M đã đủ yếu tố cấu thành về tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét vụ án có tính chất rất nghiêm trọng bởi lẽ: Hành vi của bị cáo và của các bị cáo khác trong vụ án đã bị xét xử trước đó không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản mà trên hết còn xâm phạm đến quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe của con người, làm mất trật tự trị an xã hội, gây hoang mang, lo lắng bất bình trong nhân dân nên cần có hình phạt tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo M có vai trò đồng phạm, tham gia giúp sức thực hiện phiên dịch để chuyển thông tin giữa người đòi nợ đến chồng của bà D1 là người Trung Quốc nên vai trò và trách nhiệm của bị cáo trong vụ án sẽ thấp hơn các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T4, Trần Minh T3, Trần Kim C, Nguyễn Đình T6, Nguyễn Tiến H4.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo đã ra đầu thú tại cơ quan điều tra; phạm tội lần đầu; có mẹ đẻ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến, có công với Cách mạng; bản thân bị cáo có hoàn cảnh gia đình một mình nuôi con nhỏ nên cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về hình phạt bổ sung: xét bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về biện pháp tư pháp.

- Đối với chiếc điện thoại di động thu giữ của bị cáo được xác định liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu, phát mại sung quỹ Nhà nước.

- Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA Fortuner, màu đen BKS: 19A-298.77, số máy: A7292032TR, số khung: MHFJX3GS8L0585606 xác định là tài sản hợp pháp của bị cáo, hiện chiếc xe đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của bị cáo tại Công ty TNHH MTV T7. Tại phiên toà, bị cáo đồng ý bàn giao chiếc xe ô tô cho Công ty theo thoả thuận tại Hợp đồng thế chấp khi ký kết. Công ty TNHH MTV T7 gửi văn bản đề nghị được nhận lại chiếc xe ô tô để thực hiện phát mại, khấu trừ vào khoản nợ của bị cáo tại Công ty. Xét ý kiến của các bên là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên có căn cứ trả chiếc xe ô tô cho Công ty TNHH MTV T7 để giải quyết quan hệ tín dụng của hai bên.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M phạm tội “*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản*”

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 169; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Thị Tuyết M 05 (Năm) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt 25/1/2025.

Miễn phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật hình sự:

- Tịch thu, phát mại, sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone màu vàng, số IMEI: 356333106612349, đã qua sử dụng, không rõ chất lượng và tình trạng hoạt động của bị cáo.

- Trả chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, màu đen, BKS: 19A-298.77, số máy: A7292032TR; số khung: MHFJX3GS8L0585606 (đã qua sử dụng, không kiểm tra được chất lượng và tình trạng hoạt động, một số bộ phận bên trong đã bị hơn gỉ, đã cũ và trầy xước. Theo phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng C6 – Công an thành phố H xác định chủ xe là Nguyễn Thị Tuyết M; địa chỉ: phố A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; BKS: 19A-298.77, loại xe: ô tô con; Số loại: FORTUNER; nhãn hiệu: TOYOTA; dung tích xi lanh: 2694; màu sơn: đen; số máy: A7292032TR; số khung: MHFJX3GS8L0585606; năm sản xuất: 2020; số chỗ ngồi: 07. Tất cả tài sản trên đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng và tình trạng hoạt động) cho Công ty TNHH MTV T7.

Toàn bộ vật chứng hiện đang lưu giữ tại Kho vật chứng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tại Biên bản giao nhận ngày 15/5/2025 theo Quyết định chuyển vật chứng số 260/QĐ-VKS-P2 ngày 21/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

Về án phí: Căn cứ điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 mục I Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần quyết định liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- CA, VKSND, Cục THADS TP Hà Nội.
- Trại tạm giam số 01- CATP Hà Nội.
- Bị cáo; người BH
- Người có QLNVLQ
- UBND nơi BC cư trú
- Lưu HS,VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thanh Tú